Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam
29.11.2019
10:55:49 +07:00

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:2073/QĐ-VHL

*Hà Nội, ngày 29 tháng 11 năm 2019*

# QUYẾT ĐỊNH
## Về việc công khai dự toán ngân sách năm 2019 (đợt điều chỉnh kinh phí tháng 10 năm 2019)

**CHỦ TỊCH**
**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**

Căn cứ Nghị định số 60/2017/NĐ-CP ngày 15/5/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Kế hoạch- Tài chính,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu giao dự toán chi NSNN kinh phí đợt điều chỉnh tháng 10 năm 2019 cho các đơn vị trực thuộc Viện Hàn lâm KHCNVN, (Phụ lục đính kèm).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Kế hoạch - Tài chính và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc tổ chức thực hiện Quyết định này./.

***Nơi nhận:***
- Như Điều 3;
- Chủ tịch Viện Hàn lâm;
- Phó Chủ tịch Nguyễn Đình Công;
- Bộ Tài chính;
- Website;
- Lưu: VT, KHTC,PTH

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

Nguyễn Đình Công

**VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM**
**CHƯƠNG: 046**

# DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỔ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2019

(Đợt điều chỉnh kinh phí tháng 10 và kinh phí cải cách tiền lương năm 2019)

*(Kèm theo Quyết định số 2073 /QĐ-VHL ngày 29 / 11/2019 của Chủ tịch Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam)*

*Đơn vị: triệu đồng*

| TT | Tên đơn vị | Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ | Bao gồm | | | | | | Kinh phí sự nghiệp môi trường | Bao gồm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP th.hiện nhiệm vụ KHCN | | KP thường xuyên | | KP không thường xuyên | | | | | |
| | | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | |
| **Tổng số được giao đến 13/11/2019:** | | **1.178.155,22** | | | | | | | **6.260** | | | |
| **Kinh phí cấp bổ sung thực hiện cải cách tiền lương:** | | **2.305,221** | | | | | | | | | | |
| **Tổng kinh phí thực hiện điều chỉnh và thực hiện cải cách tiền lương** | | **2.305,221** | **5.050,000** | **3.118,398** | **5.565,900** | **5.566,800** | **9.591,152** | **9.216,633** | **0** | **200** | **200** | |
| 1 | Viện Toán học | **194,500** | 0,000 | 0,000 | 174,500 | 0,000 | 20,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 2 | Viện Công nghệ thông tin | **-271,800** | 0,000 | 450,000 | 188,200 | 10,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 3 | Viện Cơ học | **317,100** | 0,000 | 0,000 | 221,100 | 0,000 | 96,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 4 | Viện Khoa học vật liệu | **77,500** | 0,000 | 0,000 | 157,500 | 80,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 5 | Viện Vật lý | **162,100** | 0,000 | 0,000 | 240,100 | 78,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 6 | Viện Hóa học | **957,000** | 645,000 | 0,000 | 312,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 7 | Viện Hóa học các hợp chất thiên nhiên | **319,300** | 200,000 | 0,000 | 119,300 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |

| TT | Tên đơn vị | Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ | Bao gồm | | | | | | Kinh phí sự nghiệp môi trường | Bao gồm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP th.hiện nhiệm vụ KHCN | | KP thường xuyên | | KP không thường xuyên | | | | | |
| | | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | |
| 8 | Viện Công nghệ Sinh học | **288,000** | 0,000 | 0,000 | 320,000 | 32,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 9 | Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 30,000 | 30,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 10 | Viện Địa lý | **548,700** | 0,000 | 0,000 | 172,800 | 0,000 | 375,900 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 11 | Viện Địa chất | **1.168,600** | 0,000 | 0,000 | 168,600 | 0,000 | 1.000,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 12 | Viện Vật lý địa cầu | **217,100** | 0,000 | 0,000 | 107,100 | 0,000 | 110,000 | 0,000 | **-200** | 0 | 200 | |
| 13 | Viện Kỹ thuật nhiệt đới | **210,000** | 0,000 | 0,000 | 212,000 | 2,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 14 | Viện Cơ học và Tin học ứng dụng | **51,000** | 0,000 | 0,000 | 149,000 | 98,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 15 | Viện Công nghệ hóa học | **108,800** | 0,000 | 0,000 | 108,800 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 16 | Viện Sinh học nhiệt đới | **-201,817** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 201,817 | **0** | 0 | 0 | |
| 17 | Viện Hải dương học | **-700,000** | 400,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 1.100,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 18 | Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ Nha Trang | **600,600** | 500,000 | 0,000 | 100,600 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 19 | Viện Khoa học vật liệu ứng dụng | **436,800** | 0,000 | 0,000 | 126,800 | 0,000 | 310,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 20 | Viện Vật lý Tp.HCM | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 21 | Viện Địa lý tài nguyên Tp.HCM | **86,800** | 0,000 | 0,000 | 86,800 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 22 | Viện Nghiên cứu khoa học Tây Nguyên | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 23 | Viện Tài nguyên và môi trường biển | **-1.157,100** | 400,000 | 0,000 | 125,600 | 0,000 | 0,000 | 1.682,700 | **200** | 200 | 0 | |

| TT | Tên đơn vị | Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ | Bao gồm | | | | | | Kinh phí sự nghiệp môi trường | Bao gồm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP th.hiện nhiệm vụ KHCN | | KP thường xuyên | | KP không thường xuyên | | | | | |
| | | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | |
| 24 | Viện Địa chất và Địa vật lý biển | **398,600** | 0,000 | 0,000 | 168,600 | 0,000 | 230,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 25 | Viện Vật lý ứng dụng và thiết bị khoa học | **38,600** | 0,000 | 0,000 | 38,600 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 26 | Trung tâm Thông tin - Tư liệu | **235,600** | 0,000 | 0,000 | 230,600 | 0,000 | 5,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 27 | Văn phòng Viện Hàn lâm KHCNVN | **-10.397,958** | 0,000 | 2.668,398 | 855,100 | 5.061,300 | 1.379,200 | 4.902,560 | **0** | 0 | 0 | |
| 28 | Văn phòng đại diện tại Tp.HCM | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 29 | Trung tâm Nghiên cứu và Chuyển giao công nghệ | **1.696,179** | 1.825,000 | 0,000 | 136,400 | 145,500 | 173,221 | 292,942 | **0** | 0 | 0 | |
| 30 | Viện Công nghệ môi trường | **-168,000** | 180,000 | 0,000 | 170,000 | 0,000 | 0,000 | 518,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 31 | Viện Khoa học năng lượng | **62,400** | 0,000 | 0,000 | 62,400 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 32 | Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và công nghệ | **70,400** | 0,000 | 0,000 | 70,400 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 33 | Bảo tàng Thiên nhiên Việt Nam | **66,100** | 0,000 | 0,000 | 99,400 | 0,000 | 0,000 | 33,300 | **0** | 0 | 0 | |
| 34 | Viện Công nghệ vũ trụ | **390,138** | 500,000 | 0,000 | 96,900 | 30,000 | 0,000 | 176,762 | **0** | 0 | 0 | |
| 35 | Trung tâm Phát triển công nghệ cao | **826,600** | 0,000 | 0,000 | 8,600 | 0,000 | 818,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 36 | Viện Nghiên cứu khoa học miền Trung | **-260,752** | 0,000 | 0,000 | 47,800 | 0,000 | 0,000 | 308,552 | **0** | 0 | 0 | |

| TT | Tên đơn vị | Kinh phí sự nghiệp khoa học và công nghệ | Bao gồm | | | | | | Kinh phí sự nghiệp môi trường | Bao gồm | | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | KP th.hiện nhiệm vụ KHCN | | KP thường xuyên | | KP không thường xuyên | | | | | |
| | | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | | Chỉ tiêu tăng | Chỉ tiêu giảm | |
| 37 | Trung tâm Tin học và tính toán | **4.132,010** | 0,000 | 0,000 | 59,300 | 0,000 | 4.072,710 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 38 | Viện Hoá sinh biển | **661,000** | 400,000 | 0,000 | 261,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 39 | Trung tâm Vũ trụ Việt Nam | **102,800** | 0,000 | 0,000 | 87,800 | 0,000 | 15,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 40 | VP Chương trình Tây Nguyên 2016-2020 | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 41 | Viện Nghiên cứu hệ Gen | **54,000** | 0,000 | 0,000 | 54,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 42 | Viện Sinh thái học miền Nam | **28,200** | 0,000 | 0,000 | 28,200 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 43 | Học viện Khoa học và công nghệ | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 44 | Viện Hàn lâm KHCNVN-Đoàn ra | **956,121** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 956,121 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 45 | Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |
| 46 | Ban Quản lý dự án xây dựng Đại học khoa học và công nghệ Hà Nội | **0,000** | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | 0,000 | **0** | 0 | 0 | |